TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2025/HC-PT
Ngày: 18 – 6 - 2025
"V/v Khiếu kiện hành vi hành chính"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Đỗ Anh Cường.
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Duy Sơn và bà Nguyễn Thị Thu Hiền.
- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc: Bà Cao Thị Thanh Huyền - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 18 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2024/TLPT- HC ngày 02 tháng 4 năm 2024 về việc khiếu kiện hành vi hành chính. Do bản án hành chính sơ thẩm số 01/2024/HC-ST ngày 12 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Yên bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 03/2024/QĐ-PT ngày 16 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

Người khởi kiện: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1974; địa chỉ: TDP G, Cầu B, phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1980; địa chỉ: Số D đường N, phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

Người bị kiện: Ủy ban nhân dân phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc; Địa chỉ: Đường N, phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Minh N - Chủ tịch UBND phường Đ, thành phố V, (vắng mặt).

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Vĩnh Phúc; Địa chỉ: Đường T, phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Mạnh H1 – Chức vụ: Phó Trưởng phòng phụ trách Phát triển quỹ đất thuộc Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Vĩnh Phúc (Văn bản ủy quyền ngày 09/5/2025).

+ Ủy ban nhân dân thành phố V; địa chỉ: Đường P, phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đào Văn Q – Chức vụ: Quyền Chủ tịch UBND thành phố V (vắng mặt)

- Bà Phùng Thị L, sinh năm 1978; địa chỉ TDP G, Cầu B, phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc

Người đại diện theo ủy quyền của bà L: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1980; địa chỉ: Số D đường N, phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 03 tháng 01 năm 2020 và quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện là ông Nguyễn Văn H trình bày: Ông Nguyễn Văn T, bà Phùng Thị L có diện tích đất khoảng 1.600m^2 thuộc thửa số 75, tờ bản đồ 08 vị trí đất tại Thôn C, phường Đ. Nguồn gốc đất do khai hoang và gia đình ông T trồng cây hàng năm từ năm 1990 đến năm 1998 thì chuyển sang trồng cây lâu năm, năm 2016 Nhà nước thu hồi một phần đất của ông T để mở đường vào Bệnh viện tâm thần nên thu hồi diện tích 506,7m^2. Phần diện tích còn lại 1.137,6m^2 ông T làm nhà và xây tường rào. Tháng 10 năm 2019, ông T làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất nêu trên.

Ngày 03/12/2019, UBND xã Đ (nay là phường Đ) ban hành văn bản số 196/UBND- ĐC về việc trả lại hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với ông Nguyễn Văn T và bà Phùng Thị L với lý do thửa đất trên được quy chủ của UBND xã quản lý, đồng thời cho rằng thửa đất trên nằm trong phần diện tích đất 127 ha đất trồng cây lâm nghiệp mà UBND tỉnh V (cũ) giao cho Công ty TNHH N2 để đầu tư phát triển trồng rừng và làm vườn theo Quyết định số 1069/QĐ- UBND ngày 12/8/1994. Đến năm 2005 UBND tỉnh V thu hồi 86 ha đất nông nghiệp (lâm nghiệp) của Công ty N2 để giao lại cho Trung tâm phát triển quỹ đất.

Ông T không đồng ý với văn bản số 196/UBND- ĐC về việc trả lại hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 75, tờ bản đồ 08 với lý do: Nguồn gốc đất do gia đình ông khai hoang, trồng cây hàng năm từ năm 1990, đến năm 1998 trồng cây lâu năm. Năm 2016, Nhà nước thu hồi 506,7m^2 để làm đường. Sau khi thu hồi, phần diện tích còn lại là 1.137,6m^2 gia đình ông T đã xây tường bao loan và làm nhà không bị cơ quan nào lập biên bản hoặc xử phạt hành chính. Việc UBND phường Đ từ chối hoàn thiện thủ tục cấp GCNQSDĐ cho ông T là sai quy định của pháp luật nên ông T khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết hủy Văn bản số 196/UBND- ĐC ngày 03/12/2019 của UBND phường Đ về việc trả lại hồ sơ cấp GCNQSDĐ của ông T, bà L, đồng thời buộc UBND phường xác nhận diện tích đất 1.137,6m^2 tại thửa 75, tờ bản đồ 08 ông T, bà L đang sử dụng là hợp pháp và hoàn thiện thủ tục cấp GCNQSDĐ cho ông T, bà L.

Người bị kiện, UBND phường Đ trình bày: Ngày 04/10/2019, bộ phận tiếp nhận và hẹn trả kết quả phường Đ tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ của ông Nguyễn Văn T, bà Phùng Thị L đối với thửa đất số 75, tờ bản đồ 08 diện tích 1.137,6m^2 loại đất trồng cây lâu năm, vị trí đất tại khu C, phường Đ, thành phố V. Sau khi tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra thực địa, ngày 03/12/2019 UBND phường ban hành văn bản số 196/UBND-ĐC trả lại hồ sơ cho ông T vì những lý do sau đây:

Theo bản đồ địa chính đo đạc năm 2002 thửa số 75, tờ bản đồ số 8 được ký hiệu mã đất là M với diện tích 994,6m^2. Theo sổ mục kê tại trang 42, quyển số 10 thửa đất số 75 tờ bản đồ 08 được quy chủ là do UBND xã Đ (nay là UBND phường Đ) quản lý với diện tích 994,6m^2 ký hiệu mã đất là HNH. Tại đơn đăng ký cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất thì ông T kê khai nguồn gốc sử dụng "*Đất vợ chồng tôi vỡ hoang sử dụng trồng cây lâu năm từ năm 1998*". Như vậy nội dung kê khai về nguồn gốc sử dụng đất là không đúng với hồ sơ quản lý tại địa phương. Mặt khác, theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định số 43/2014/NĐ- CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ *"Các trường hợp không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:*

2. Người đang quản lý, sử dụng đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích của xã, phường, thị trấn".

Toàn bộ thửa đất 75, tờ bản đồ 08 nằm trong phần diện tích đất 127 ha trồng cây lâm nghiệp mà UBND tỉnh V (cũ) giao cho Công ty N2 để đầu tư phát triển trồng rừng và làm vườn rừng theo đề án tại Quyết định số 1069/QĐ-UBND ngày 12/8/1994 của UBND tỉnh V. Do quá trình sử dụng đất của Công ty N2 không hiệu quả theo như đề án được UBND tỉnh giao và đã xảy ra tình trạng nhiều hộ dân tái lấn chiếm sử dụng mà Công ty không quản lý được.

Năm 2005, UBND tỉnh V có Quyết định số 2839/QĐ- UBND và Quyết định số 2784/QĐ- UBND thu hồi 86 ha đất nông nghiệp (lâm nghiệp) của Công ty N2 để giao cho Trung tâm phát triển quản lý quỹ đất tỉnh Vĩnh Phúc quản lý.

Tại công văn số 40/UBND –VP ngày 22/02/2022 của UBND xã Đ đã huỷ bỏ một phần nội dung trong Công văn số 196/UBND –ĐC ngày 03/12/2019 đối với nội dung " Theo sổ mục kê trang 42, quyển số 01 thửa số 75 tờ bản đồ số 08 được quy chủ là đất do UBND xã Đ quản lý, diện tích 994,6m^2. Theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định số 43/2014/NĐ- CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ *"Các trường hợp không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:*

2. Người đang quản lý, sử dụng đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích của xã, phường, thị trấn".

Còn các nội dung khác trong Công văn số 196/UBND –ĐC ngày 03/12/2019 UBND xã Đ (nay là phường Đ) vẫn giữ nguyên.

Do đó ông T, bà L đề nghị được cấp Giấy chứng nhận không thực hiện được do không đủ điều kiện nên đề nghị Tòa án giải quyết không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phùng Thị L là ông Nguyễn Văn H trình bày: Bà L đề nghị Tòa án giải quyết theo như đơn đề nghị của ông T vì đất này có nguồn gốc do ông T, bà L khai hoang từ năm 1990.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Vĩnh Phúc do người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Mạnh H1 trình bày: Ngày 13/9/2005, UBND tỉnh V ban hành Quyết định số 2839/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của Công ty N2 để giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất quản lý theo quy định của luật Đất đai. Tại Quyết định số 2784/QĐ- UBND ngày 05/10/2007 về việc điều chỉnh Điều I Quyết định số 2839/QĐ- UBND ngày 13/9/2005, theo đó thửa đất ông Nguyễn Văn T đang quản lý nằm trong diện tích thu hồi đất của Công ty N2 để giao cho B giải phóng mặt bằng và phát triển quỹ đất (nay là Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Vĩnh Phúc). Diện tích đất mà ông T đang quản lý nằm trong thửa 30, tờ bản đồ số 01 của bản đồ hiện trạng thu hồi đất của Công ty N2, diện tích thu hồi 3.020,9m^2.

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh tại thời điểm thu hồi đất nhà nước không bồi thường, hỗ trợ đất cho Công ty N2 mà chỉ bồi thường, hỗ trợ trực tiếp về tài sản, cây cối trên đất cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Công ty N2 xác nhận đang trực tiếp canh tác trên đất. Tuy nhiên trong các phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất của Công ty N2 giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất đã được phê duyệt khi đó chưa có các tài sản, cây trồng như hiện nay của thửa 75, tờ bản đồ số 8 nói trên.

Theo Quyết định số 3316/QĐ-UBND ngày 26/12/2019 của UBND tỉnh về việc chuyển giao nhiệm vụ quản lý quỹ đất từ Ban GPMB và PTQĐ tỉnh cho UBND các huyện, thành phố và Sở Tài chính quản lý. Tuy nhiên đến nay UBND thành phố V chưa tiếp nhận bàn giao hồ sơ. Do vậy, hiện nay Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Vĩnh Phúc đang là cơ quan quản lý hồ sơ khu đất.

Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T vì phần diện tích đất mà ông T đề nghị được cấp Giấy chứng nhận là đất do UBND tỉnh thu hồi của Công ty N2 để giao cho B giải phóng mặt bằng và phát triển quỹ đất theo Quyết định số 2839/QĐ- UBND (nay là Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Vĩnh Phúc)

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan UBND thành phố V do ông Đào Văn Q là người đại diện theo pháp luật trình bày:

Ngày 26/12/2019, UBND tỉnh V đã ban hành Quyết định số 3316/QĐ-UBND về việc chuyển giao nhiệm vụ quản lý các quỹ đất từ Ban Giải phóng mặt bằng và phát triển quỹ đất tỉnh sang cho UBND các huyện, thành phố và Sở Tài chính quản lý. Trong đó, địa bàn thành phố V có 05 dự án với tổng diện tích theo Quyết định là: 185,35 ha, cụ thể:

1. Diện tích đất còn lại thu hồi của Công ty TNHH N2: 12,82 ha.
2. Đất thu hồi từ Công ty TNHH K, diện tích là: 109,08 ha.
3. Đất Công ty TNHH C tại khu đô thị mới Chùa H2, diện tích là: 1,43 ha
4. Trường Đại học D tại phường L và xã Đ, diện tích là: 60,0 ha.
5. Khu biệt thự, nhà vườn M - Đ, diện tích là: 2,02 ha.

Đến nay, UBND thành phố V đã thực hiện nhận bàn giao 02/5 dự án, diện tích: 3,45 ha *(Công ty TNHH C I tại khu đô thị M H: 1,43 ha; Khu biệt thự, Nhà V - Đ, diện tích là: 2,02 ha);* còn 03 dự án, diện tích: 181,9 ha chưa nhận bàn giao *(Diện tích đất còn lại thu hồi của Công ty TNHH N2: 12,82 ha, Đất thu hồi từ Công ty TNHH K: 109,08 ha, Trường Đại Học D tại phường L và xã Đ: 60,0 ha)*.

Vị trí ông T đề nghị UBND phường Đ xác nhận đề làm thủ tục cấp GCNQSD đất được xác định nằm trong diện tích đất UBND tỉnh đã thu hồi của Công ty TNHH N2 để bàn giao cho Ban G và phát triển quỹ đất tỉnh (nay là Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Vĩnh Phúc) quản lý. Theo Quyết định số 3316/QĐ-UBND ngày 26/12/2019 của UBND tỉnh V, thì khu đất trên được bàn giao cho UBND thành phố V để quản lý. Tuy nhiên, thực tế công tác bàn giao chưa triển khai được, cụ thể:

Ngày 13/02/2020, Ban GPMB và phát triển quỹ đất tỉnh tổ chức hội nghị bàn giao các khu đất từ Ban GPMB và phát triển quỹ đất tỉnh sang cho UBND thành phố V quản lý theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại Quyết định số 3316/QĐ-UBND ngày 26/12/2019. Tuy nhiên, trong quá trình bàn giao các khu đất này, Ban GPMB và phát triển quỹ đất tỉnh chưa đủ căn cứ cũng như tính pháp lý để tiến hành bàn giao như: Chưa có mảnh trích đo địa chính hiện trạng để xác định ranh giới, mốc giới phần diện tích còn lại sau khi đã thu hồi để thực hiện các dự án, quá trình sử dụng đất từ khi bàn giao đến nay có nhiều biến động.

- Ngày 05/11/2020, Ban GPMB và phát triển quỹ đất tỉnh tổ chức hội nghị bàn giao quỹ đất thu hồi từ Công ty TNHH N2 và trường Đại học D từ Ban GPMB và phát triển quỹ đất tỉnh sang UBND thành phố V. Tuy nhiên, tại buổi giao nhận Ban GPMB và phát triển quỹ đất tỉnh chưa xác định được diện tích đã bồi thường GPMB và chưa bồi thường GPMB do đó chưa có cơ sở để bàn giao cho V quản lý.

Do trong quá trình thực hiện nhiệm vụ để tiến hành bàn giao; quá trình đo đạc, lập mảnh trích đo địa chính để xác định ranh giới, mốc giới có việc lấn chiếm đất xây dựng công trình kiên cố, quá trình quản lý quỹ đất của Ban GPMB và phát triển quỹ đất tỉnh tại các khu đất có nhiều biến động như đã thu hồi và giao thực hiện dự án, chưa xác định cụ thể được vị trí đã bồi thường và chưa bồi thường cho các tổ chức, cá nhân sử dụng đất, một số vị trí, khu vực đã có sự chuyển nhượng qua nhiều chủ và đã có một số công trình xây dựng nhà kiên cố, không xác định được đối tượng sử dụng…do đó có nhiều khó khăn trong quá trình bàn giao.

Để có căn cứ cũng như có cơ sở nhận bàn giao theo ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh tại Quyết định 3316/QĐ-UBND, UBND thành phố V đã có Văn bản số 311/UBND-TNMT ngày 27/2/2020 đề nghị Ban GPMB và phát triển quỹ đất tỉnh phối hợp với Sở T2 tiến hành đo đạc, lập mảnh trích đo địa chính hiện trạng phần diện tích còn lại sau khi đã thu hồi để thực hiện các dự án; Văn bản số 762/UBND-TNMT ngày 24/4/2020 đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo Sở T2, Ban GPMB và phát triển quỹ đất tỉnh thu thập hồ sơ pháp lý và lập mảnh trích đo địa chính hiện trạng để có cơ sở chuyển giao nhiệm vụ quản lý cho UBND thành phố V quản lý theo nội dung Quyết định số 3316/QĐ-UBND ngày 26/12/2019. Tuy nhiên đến nay, các khó khăn, vướng mắc trên chưa được tháo gỡ, vì vậy, UBND thành phố V vẫn chưa tiếp nhận để quản lý khu đất thu hồi của Công ty TNHH N2 theo Quyết định số 3316/QĐ-UBND ngày 26/12/2019 của UBND tỉnh.

Những người làm chứng vắng mặt trong các bản tự khai đều trình bày: Trước năm 1998 gia đình ông T khai hoang diện tích giáp trường B1, năm 1998 gia đình ông T chuyển sang trồng cây trên đất. Ông T sử dụng ổn định và đến năm 2016 Nhà nước thu hồi một phần diện tích đất để mở rộng đường vào Bệnh viện tâm thần.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 04/2021/HC- ST ngày 13/10/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Yên đã căn cứ vào khoản 1 Điều 30; khoản 1 Điều 31; Điều 60; Điều 116; Điều 157; Điều 158; Điều 193 của Luật Tố tụng hành chính; Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ- CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ về hướng dẫn thi hành luật Đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T. Hủy công văn số 196/UBND- ĐC ngày 03/12/2019 của UBND xã Đ về việc trả lại hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn T và bà Phùng Thị L. Buộc UBND xã Đ thực hiện hành vi công vụ đối với yêu cầu của ông T và bà L theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, UBND phường Đ có đơn kháng cáo, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc kháng nghị. Tại Bản án hành chính phúc thẩm số 01/2022/HC- PT ngày 12/4/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc căn cứ vào khoản 3 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016: Hủy Bản án hành chính sơ thẩm số 04/2021/HC- ST ngày 13/10/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Yên và giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Yên xét xử lại theo thẩm quyền.

Với nội dung nêu trên, Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2024/HC-ST ngày 12/01/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Yên quyết định:

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu hủy bỏ văn bản số 196/CV- UBND ngày 03/12/2019 của UBND phường Đ và không chấp nhận yêu cầu về việc đề nghị UBND phường Đ xác nhận diện tích đất 1.137,6m^2 tại thửa số 75, tờ bản đồ 08 là của ông T, bà L và hoàn thiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 23/01/2024, ông Nguyễn Văn H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 01/2024/HC-ST ngày 12/01/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Yên. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án cấp phúc thẩm đã tuân thủ đảm bảo đúng trình tự, thủ tục từ khi thụ lý đến tại phiên tòa phúc thẩm; người tham gia tố tụng đã được thực hiện đầy đủ và chấp hành đúng quy định của Luật tố tụng hành chính.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 241 của Luật Tố tụng hành chính; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bác kháng cáo của ông Nguyễn Văn H, giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm số 01/2024/HC-ST ngày 12/01/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về hình thức: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn H làm trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét giải quyết.

[1.2]. Về đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết:

Ông Nguyễn Văn T khởi kiện đề nghị hủy bỏ Văn bản số 196/UBND- ĐC ngày 03/12/2019 (viết tắt là: Công văn 196) của Ủy ban nhân dân xã Đ (nay là phường Đ), thành phố V; đề nghị UBND phường Đ tiếp nhận lại hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông T đối với diện tích đất 1.137,6m^2 thuộc thửa số 75, tờ bản đồ số 8. Căn cứ khoản 3, 4 Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 31, điểm a khoản 2 Điều 116 của Luật Tố tụng hành chính, Toà án cấp sơ thẩm xác định đối tượng khởi kiện là hành vi hành chính, trong thời hiệu khởi kiện và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Yên là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[1.3] Ngày 22/02/2022, UBND phường Đ ban hành Công văn số 40/UBND-VP về việc thu hồi, huỷ bỏ Công văn số 196. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 07/4/2022, ông Sái Văn N1 -Chủ tịch UBND xã Đ trình bày Công văn số 40 chỉ huỷ bỏ một phần Công văn số 196. Tuy người đại diện theo uỷ quyền của người khởi kiện không bổ sung yêu cầu khởi kiện đối với Công văn số 40 nhưng đây là quyết định có liên quan nên Toà án cấp sơ thẩm cần phải xem xét, đánh giá theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Luật tố tụng hành chính. Việc không xem xét Công văn số 40 của Toà án cấp sơ thẩm là chưa đúng quy định, tuy nhiên Công văn số 40 chỉ huỷ bỏ một phần Công văn 196, chưa làm thay đổi bản chất vụ việc do đó Toà án cấp phúc thẩm sẽ xem xét đánh giá trong quá trình giải quyết.

[1.4] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện UBND phường Đ, đại diện UBND thành phố V và đại diện Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Vĩnh Phúc vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ Điều 225 Luật Tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung: Ngày 04/9/2019, UBND phường Đ tiếp nhận hồ sơ cấp GCNQSDĐ của ông T, bà L đối với thửa đất số 75, tờ bản đồ số 8 diện tích 1137,6m^2 loại đất trồng cây lâu năm thuộc khu C, phường Đ, thành phố V.

Ngày 03/12/2019, UBND phường Đ ban hành Công văn số 196 về việc trả lại hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T, bà L với nội dung: "*Theo bản đồ địa chính đo đạc năm 2002, thửa đất số 75, tờ bản đồ số 8 được ký hiệu mã đất là M với diện tích 994,6m^2. Toàn bộ thửa đất 75, tờ bản đồ 08 nằm trong phần diện tích đất 127 ha trồng cây lâm nghiệp mà UBND tỉnh V (cũ) giao cho Công ty N2 để đầu tư phát triển trồng rừng và làm vườn rừng theo đề án tại Quyết định số 1069/QĐ- UBND ngày 12/8/1994 của UBND tỉnh V. Năm 2005 UBND tỉnh V có Quyết định số 2839/QĐ- UBND và Quyết định số 2784/QĐ- UBND thu hồi 86 ha đất nông nghiệp (lâm nghiệp) của Công ty N2 để giao cho Trung tâm phát triển quản lý quỹ đất tỉnh Vĩnh Phúc quản lý*".

Quá trình giải quyết vụ án người khởi kiện cho rằng nguồn gốc thửa đất số 75, tờ bản đồ 08 do gia đình vỡ hoang từ năm 1990, sinh sống ổn định không có tranh chấp và được những người dân sống lâu năm tại khu vực công nhận. Ngoài ra không có tài liệu nào khác chứng minh về quyền sử dụng đất hợp pháp của mình.

Người bị kiện cho rằng: Toàn bộ thửa 75, tờ bản đồ số 8 nằm trong phần diện tích 127 ha trồng cây lâm nghiệp để đầu tư phát triển trồng rừng và làm vườn rừng theo đề án tại Quyết định số 1069/QĐ-UBND ngày 12/8/1994 của UBND tỉnh V giao cho Công ty N2. Do quá trình sử dụng đất của Công ty N2 không hiệu quả theo như đề án được UBND tỉnh giao và đã xảy ra tình trạng nhiều hộ dân tái lấn chiếm sử dụng mà Công ty không quản lý được nên ngày 13/9/2005, UBND tỉnh V ban hành Quyết định số 2839/QĐ- UBND về việc thu hồi đất của Công ty N2 để giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Vĩnh Phúc

quản lý. Ngày 05/10/2007, UBND tỉnh V ban hành Quyết định số 2784/QĐ-UBND về việc điều chỉnh Điều I Quyết định số 2839/QĐ- UBND ngày 13/9/2005 về diện tích thu hồi.

[2.1] Xem xét nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Văn H, căn cứ theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thấy rằng:

Tại công văn số 2210/STNMT- VPĐKĐĐ ngày 17/8/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V xác nhận: "*Theo bản đồ địa chính đo năm 2002, thửa 75, tờ bản đồ 08 diện tích 994,6m^2 loại đất M (đất màu). Tại sổ mục kê quyển số 01 lập ngày 25/11/2002 quy chủ UBND xã. Đối chiếu thửa 75, tờ bản đồ 08 mà ông T đề nghị cấp Giấy chứng nhận thuộc thửa 30, diện tích 3.020,9m^2 ký hiệu là đất RSM nằm trong phạm vi khu vực UBND tỉnh đã có Quyết định số 2784/QĐ- UBND ngày 05/7/2007 về việc điều chỉnh nội dung Điều 1 Quyết định số 2839/QĐ- UBND ngày 13/9/2005 của UBND tỉnh V về việc thu hồi 86,5401 ha đất thuộc phường L là 9,8876 ha; xã Đ là 76,6525 ha của Công ty N2 để giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất Vĩnh Phúc quản lý theo quy định.*

Nếu căn cứ Quyết định số 2839/QĐ- UBND ngày 13/9/2005; Quyết định số 2784/QĐ- UBND ngày 05/10/2007 của UBND tỉnh V thì diện tích thửa đất thửa số 75, tờ bản đồ 08 là đất công do Nhà nước quản lý, không thuộc quyền sử dụng của hộ ông T".

Tại các Biên bản xác minh tại UBND phường Đ thể hiện: Hiện nay UBND phường không còn lưu trữ bản đồ 299 thuộc khu vực Tổ dân phố G, phường Đ. Qua rà soát toàn bộ sổ mục kê khu vực Tổ dân phố G – Cầu Bút thuộc tờ 26 (sổ mục kê lập năm 2000) không có thông tin gì về hộ ông Nguyễn Văn T (hoặc ông Nguyễn Văn L1 – bố ông T), đứng tên thửa đất số 75, tờ bản đồ số 8. Ông L1 chỉ đứng tên thửa đất số 15, tờ bản đồ số 26 thuộc bản đồ 299 khu vực Tổ dân phố G - Cầu B với diện tích là 3862m^2 và theo bản đồ VN2000 thì thửa đất của ông L1 là thửa đất số 121, tờ bản đồ số 07; còn thửa ông T đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thửa số 75, tờ bản đồ số 08. Do vậy, từ trước năm 1994, thửa đất ông T đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có thông tin hay tài liệu gì thể hiện ông T hay gia đình nhà ông T kê khai, đứng tên thửa đất trên và cũng không thực hiện nghĩa vụ đối với người sử dụng đất.

Ngoài ra theo đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất của ông Nguyễn Văn T ký ngày 15/8/2019 gửi UBND thành phố V; VPĐKĐĐ Chi nhánh thành phố V và UBND xã Đ, trong mục 3.7 ông T khai nguồn gốc sử dụng đất vợ chồng vỡ hoang sử dụng trồng cây lâu năm từ năm 1998, như vậy vào thời gian ông T khai hoang thì thửa đất này đã được giao cho Công ty N2, không phải là đất vô chủ.

Theo biên bản xác minh tại Phòng Quản lý đô thị thành phố V thể hiện: Vị trí thửa đất số 75 tờ bản đồ số 8 (Bản đồ địa chính phường Đ) có trị trí tại TDP G (Cầu B) phường Đ, thành phố V nằm trong phê duyệt Quy hoạch phân khu A1 tỷ lệ 1/2000 khu đô thị Đ (theo quyết định 804/QĐ –UBND ngày 03/4/2013 của UBND tỉnh V) thì vị trí thửa đất trên là đất quân sự và đường giao thông. Đồng thời tại Biên bản xác minh ngày 22/5/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc thể hiện: Theo Nghị quyết số 154/NQ-HĐND ngày 12/11/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố V và Quyết định số 306/QĐ-UBND của UBND tỉnh V về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố V thì thửa đất số 75, tờ bản đồ 08 mà ông T đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được quy hoạch là đất trồng cây lâu năm và đất giao thông.

Như vậy căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đối chiếu Điều 100 Luật đất đai 2013; Điều 18 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai việc ông T đề nghị UBND phường Đ hoàn thiện hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 75, tờ bản đồ số 8, diện tích 1137,6m^2 tại TDP G, phường Đ, thành phố V là không có căn cứ. UBND phường Đ ban hành Công văn số 196 về việc trả lại hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho ông Nguyễn Văn T và bà Phùng Thị L là đúng quy định. Toà án cấp sơ thẩm sau khi xem xét, đánh giá vụ án một cách toàn diện đã bác yêu cầu khởi kiện của ông H về việc đề nghị Tòa án hủy Công văn số 196 và buộc UBND phường Đ xác nhận diện tích đất 1.137,6m^2 tại thửa số 75, tờ bản đồ 08 là của ông T, bà L và hoàn thiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.3] Đối với việc UBND phường Đ kiểm kê và bồi thường phần diện tích 506,7m^2 cho ông Nguyễn Văn T để thực hiện dự án đường từ trường Biên phòng đến Bệnh viện T3, tại Biên bản xác minh ngày 27/12/2023 UBND phường Đ trình bày do sơ xuất trong quá trình rà soát các giấy tờ liên quan đến khu đất trên và cũng mong muốn đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng để triển khai dự án nên đã xác định phần diện tích đất bị thu hồi là đất nông nghiệp thuộc quản lý của hộ ông T và hoàn thiện hồ sơ đề nghị UBND thành phố V lập phương án bồi thường giải phóng mặt bằng và đã bồi thường cho ông T số tiền 30.402.000 đồng tương ứng với diện tích 506,7m^2 là không đúng. Đến nay, UBND phường Đ đề nghị Tòa án kiến nghị UBND thành phố V điều chỉnh lại Quyết định thu hồi đất và Quyết định phê duyệt phương án bồi thường đối với hộ ông Nguyễn Văn T và thực hiện việc truy thu số tiền bồi thường về đất cho hộ ông Nguyễn Văn T theo đúng quy định của pháp luật là có căn cứ.

[3] Đối với Công văn số 40/UBND-VP ngày 22/02/2022 về việc thu hồi, huỷ bỏ Công văn 196: Tại Biên bản lấy lời khai ngày 07/4/2022, ông Sái Văn N1 - Chủ tịch UBND phường Đ khẳng định nội dung Công văn số 40 chỉ huỷ bỏ một phần Công văn số 196, cụ thể huỷ bỏ phần nội dung: "*theo Sổ mục kê tại trang số 42, quyển số 1 thửa đất số 75 tờ bản đồ 08 được quy chủ là đất do*

UBND xã Đ quản lý, diện tích 994,6m²" và huỷ bỏ nội dung: "*Mặt khác theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2024 của Chính phủ thì người đang quản lý, sử dụng đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích xã, phường, thị trấn thuộc một trong các trường hợp không được cấp giấy chứng nhận, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất*". Còn các nội dung khác của Công văn 196 vẫn giữ nguyên. Lý do huỷ bỏ: Phần diện tích đất hộ ông T đang sử dụng từ trước năm 1990. Tuy nhiên năm 1994 UBND tỉnh đã giao đất cho Công ty N2, năm 2005 UBND tỉnh quyết định giao đất từ Công ty N2 cho Trung tâm phát triển quỹ đất. Do đó khẳng định hộ ông Nguyễn Văn T không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 75, tờ bản đồ số 8. Như vậy theo Công văn số 40 đã huỷ bỏ nội dung trích dẫn của Điều luật và nội dung trích dẫn sổ sách lưu trữ tại địa phương. Việc huỷ bỏ nội dung trên không làm thay đổi bản chất của Công văn 196 và người đại diện của UBND xã Đ vẫn khẳng định thửa đất số 75, tờ bản đồ số 08 mà hộ ông T đề nghị cấp Giấy chứng nhận là không đủ điều kiện do thửa đất này UBND tỉnh V đã được giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất quản lý. Do đó việc ban hành Công văn 40 là phù hợp.

[4]. Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn H, cần giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm số 01/2024/HC-ST ngày 12 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Yên.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tại phiên tòa là có cơ sở được chấp nhận.

[6]. Về án phí: Ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí hành chính phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 241, khoản 1 Điều 348, khoản 1 Điều 349 của Luật Tố tụng hành chính: Bác kháng cáo của ông Nguyễn Văn H, giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2024/HC-ST ngày 12 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Yên.

2. Về án phí:

Án phí hành chính sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000đ án phí hành chính sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006710 ngày 04/02/2020 (do bà Chu Thị T1 nộp thay) tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Yên.

Án phí hành chính phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000đ án phí hành chính phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005749 ngày 05/02/2024 (do ông Nguyễn Văn H nộp thay) tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Yên. Xác nhận ông T đã nộp đủ án phí sơ thẩm, phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND thành phố Vĩnh Yên;
- VKSND thành phố Vĩnh Yên;
- Chi cục THADS thành phố Vĩnh Yên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

đã ký

Đỗ Anh Cường